

ĐỀ THI GIỮA HỌC KÌ 1 – ĐỀ SỐ 1

MÔN: TIẾNG ANH 9 RIGHT ON!

BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

HƯỚNG DẪN GIẢI

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

| | | | |
|------|-------|-------|--------|
| 1. C | 9. C | 17. B | 25. D |
| 2. D | 10. D | 18. A | 26. B |
| 3. A | 11. A | 19. D | 27. D |
| 4. E | 12. B | 20. B | 28. F |
| 5. B | 13. D | 21. C | 29. NI |
| 6. A | 14. B | 22. D | 30. F |
| 7. B | 15. D | 23. B | 31. T |
| 8. D | 16. B | 24. A | 32. T |

33. Lily's mother told her to spend less time playing computer games.
34. Nowadays, parents often respect their children's opinions.
35. What did most Vietnamese people wear long time ago?
36. How many blogs did your mother post on her website yesterday?
37. Who was you chatting online with when your parents came home?
38. Susan only gets six followers on her social media, so she wishes she got more.
39. I was writing a letter to my pen pal while my parents were listening to the radio.
40. The students were playing games on their smartphones when the teacher arrived.

HƯỚNG DẪN GIẢI CHI TIẾT

Nội dung bài nghe:

Listen to five people talking about life in the past and in the present. Match the speakers with the topics they mentioned.

Speaker 1: When it comes to the most important change, I would say it's the way we communicate. In the past, it used to take a long time to connect with people from other countries using letters. Nowadays, you can connect with people everywhere in real time.

Speaker 2: I don't like going out a lot, so it's very convenient that you don't need to travel far to markets or malls to buy clothes like jeans or t-shirts. There are many online options, and the best part is that you can shop at any time of day or night, making it flexible for people with busy schedules.

Speaker 3: People often ask me why I always travel to different countries for entertainment. It's because I enjoy exploring new places and talking to people face to face, and I just love the fact that it's much easier to travel to far away areas than before.

Speaker 4: What I really enjoy is that nowadays there are many restaurants nearby where you can try food from other countries like Italy and China. You can have a tasty journey through different flavours and cultures without having to travel far from your home.

Speaker 5: I think the best thing about life in the present is that you can have fun almost anywhere. I can listen to music, watch movies, and play online games with my friends every day using just my smartphone.

Tạm dịch:

Lắng nghe năm người nói về cuộc sống ở quá khứ và hiện tại. Nói người nói với các chủ đề họ nhắc đến.

Người nói 1: *Khi mà nói đến những thay đổi quan trọng nhất, tôi sẽ nói là cách mà chúng ta giao tiếp. Ngày xưa khá là tốn nhiều thời gian để kết nối với mọi người ở các quốc gia khác dùng thư từ. Ngày nay, bạn có thể kết nối với mọi người ở khắp mọi nơi trong thời gian thực.*

Người nói 2: *Tôi không thích đi ra ngoài nhiều, vậy nên việc bạn không cần di chuyển xa ra chợ hay trung tâm mua sắm để mua quần áo như quần bò hay áo phông rất tiện lợi. Có nhiều lựa chọn trên mạng, và điều tuyệt nhất là bạn có thể mua sắm vào bất cứ thời gian nào trong ngày, khiến nó linh hoạt với những người có lịch trình bận rộn.*

Người nói 3: *Mọi người thường hỏi tôi tại sao tôi luôn đi đến những đất nước khác nhau để giải trí. Đó là vì tôi thích việc khám phá những nơi mới và nói chuyện trực tiếp với mọi người, và tôi yêu cái việc mà việc di chuyển đến những nơi xa xôi đã dễ dàng hơn nhiều so với trước đây.*

Người nói 4: *Điều tôi thực sự thích là ngày nay có rất nhiều nhà hàng gần đây, nơi mà bạn có thể thử những món ăn từ các đất nước khác như Ý hay Trung Quốc. Bạn có thể có một hành trình đầy hương vị với các hương vị và văn hóa khác nhau mà không phải di chuyển xa khỏi nhà bạn.*

Người nói 5: *Tôi nghĩ điều tuyệt nhất về cuộc sống ở hiện tại là bạn có thể vui vẻ ở hầu hết bất cứ đâu. Tôi có thể nghe nhạc, xem phim, chơi trò chơi trên mạng với bạn mình mỗi ngày chỉ cần dùng chiếc điện thoại thông minh của mình.*

1. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 1 - C. communication

(Người nói 1 – giao tiếp)

Thông tin: When it comes to the most important change, I would say it's the way we communicate.

Tạm dịch: *Khi mà nói đến những thay đổi quan trọng nhất, tôi sẽ nói là cách mà chúng ta giao tiếp.*

Chọn C

2. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 2 - D. shopping

(Người nói 2 – mua sắm)

Thông tin: I don't like going out a lot, so it's very convenient that you don't need to travel far to markets or malls to buy clothes like jeans or t-shirts.

Tạm dịch: Tôi không thích đi ra ngoài nhiều, vậy nên việc bạn không cần di chuyển xa ra chợ hay trung tâm mua sắm để mua quần áo như quần bò hay áo phông rất tiện lợi.

Chọn D

3. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 3 - A. travel

(Người nói 3 – đi lại/ du lịch)

Thông tin: It's because I enjoy exploring new places and talking to people face to face, and I just love the fact that it's much easier to travel to far away areas than before.

Tạm dịch: Đó là vì tôi thích việc khám phá những nơi mới và nói chuyện trực tiếp với mọi người, và tôi yêu cái việc mà việc di chuyển đến những nơi xa xôi đã dễ dàng hơn nhiều so với trước đây.

Chọn A

4. E

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 4 - E. food

(Người 4 – thức ăn)

Thông tin: What I really enjoy is that nowadays there are many restaurants nearby where you can try food from other countries like Italy and China.

Tạm dịch: Điều tôi thực sự thích là ngày nay có rất nhiều nhà hàng gần đây, nơi mà bạn có thể thử những món ăn từ các đất nước khác như Ý hay Trung Quốc.

Chọn E

5. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Speaker 5 - B. entertainment

(Người nói 5 – giải trí)

Thông tin: I think the best thing about life in the present is that you can have fun almost anywhere. I can listen to music, watch movies, and play online games with my friends every day using just my smartphone.

Tạm dịch: Tôi nghĩ điều tuyệt nhất về cuộc sống ở hiện tại là bạn có thể vui vẻ ở hầu hết bất cứ đâu. Tôi có thể nghe nhạc, xem phim, chơi trò chơi trên mạng với bạn mình mỗi ngày chỉ cần dùng chiếc điện thoại thông minh của mình.

Chọn B

Nội dung bài nghe:

Tom: Hey Mary, what are you doing?

Mary: Oh, hi Tom. I'm working on a video for my new vlog of the week.

Tom: That's cool. I didn't know you made vlogs.

Mary: Yeah, I just started like a few months ago, around four months, I think.

Tom: Tell me more about it.

Mary: Well, it's like keeping a diary, but with videos instead. Every week, I pick a topic and record a video to share with other people. For example, last week I talked about how the internet has changed the way we communicate today. I got some nice comments from the viewers.

Tom: Nice, so what's the topic of this week?

Mary: This week, I'm talking about how families today are different from those in the past. I invited my grandparents to be in the video because they used to live in an extended family and I grew up in a nuclear family. So, I think there's a lot to say.

Tom: Sounds interesting. What did you find out?

Mary: One surprising thing is that in my family, my mother goes to work and my father does all the housework. While in the past, it was my grandmother who stayed at home and raised the children.

Tom: I see. Anyway, I have to go now. Send me a message when your video's finished.

Mary: Sure.

Tạm dịch:

Tom: *Này Mary, cậu đang làm gì thế?*

Mary: *Ồ, chào Tom. Mình đang làm một đoạn phim cho vlog tuần này của mình.*

Tom: *Tuyệt đấy. Mình không biết cậu làm vlog cơ.*

Mary: *Ừ, mình chỉ mới bắt đầu khoảng vài tháng trước, tầm bốn tháng, mình nghĩ thế.*

Tom: *Nói thêm cho mình biết được không.*

Mary: *Ừm, nó giống như là viết nhật ký vậy, nhưng thay vào đó dưới dạng phim. Mỗi tuần, mình chọn một chủ đề và thu âm một đoạn video để chia sẻ với mọi người. Ví dụ, tuần trước mình đã nói về cách mà Internet đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp ngày nay. Mình đã có một vài bình luận tốt từ người xem.*

Tom: *Tuyệt, vậy chủ đề của tuần này là gì?*

Mary: *Tuần này, mình sẽ nói về các gia đình ngày nay khác biệt như thế nào so với ngày xưa. Mình có mời ông bà của mình trong video này vì họ từng sống trong một đại gia đình còn mình lớn lên trong một gia đình hạt nhân, nên mình nghĩ là sẽ có nhiều thứ để nói đó.*

Tom: *Nghe thú vị đó. Vậy cậu phát hiện ra điều gì?*

Mary: *Một điều bất ngờ là trong gia đình mình thì mẹ mình đi làm và bố mình thì làm việc nhà. Trong khi xưa thì bà mình là người ở nhà chăm các con.*

Tom: *Mình hiểu rồi. Mà bây giờ mình phải đi rồi. Gửi tin nhắn cho mình khi nào video của cậu hoàn thành nhé.*

Mary: Chắc chắn rồi.

6. A

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Mary bắt đầu làm vlog từ khi nào?

A. Ba tuần trước B. Ba tháng trước C. Bốn tuần trước D. Bốn tháng trước

Thông tin: Yeah, I just started like a few months ago, around four months, I think.

Tạm dịch: Ừ, mình chỉ mới bắt đầu khoảng vài tháng trước, tầm bốn tháng, mình nghĩ thế.

Chọn A

7. B

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Chủ đề của vlog tuần trước là gì?

A. đồ ăn B. giao tiếp C. du lịch D. công nghệ

Thông tin: For example, last week I talked about how the internet has changed the way we communicate today. I got some nice comments from the viewers.

Tạm dịch: Ví dụ, tuần trước mình đã nói về cách mà Internet đã thay đổi cách chúng ta giao tiếp ngày nay. Mình đã có một vài bình luận tốt từ người xem.

Chọn B

8. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Ai đến từ một đại gia đình?

A. Mary B. Bố mẹ của Mary C. Tom D. Ông bà của Mary

Thông tin: I invited my grandparents to be in the video because they used to live in an extended family and I grew up in a nuclear family.

Tạm dịch: Mình có mời ông bà của mình trong video này vì họ từng sống trong một đại gia đình còn mình lớn lên trong một gia đình hạt nhân.

Chọn D

9. C

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Vai trò của bố Mary trong gia đình là gì?

A. Ông ấy đi làm B. Ông ấy giặt quần áo
C. Ông ấy làm tất cả việc nhà D. Ông ấy chia sẻ việc nhà với mẹ Mary

Thông tin: One surprising thing is that in my family, my mother goes to work and my father does all the housework.

Tạm dịch: Một điều bất ngờ là trong gia đình mình thì mẹ mình đi làm và bố mình thì làm việc nhà.

Chọn C

10. D

Kiến thức: Nghe hiểu

Giải thích:

Tom muốn Mary làm gì?

- A. quay một vlog mới
- B. đăng video
- C. nói chuyện với ông bà cô ấy
- D. gửi tin nhắn cho cậu ta

Thông tin: Send me a message when your video's finished.

Tạm dịch: Gửi tin nhắn cho mình khi nào video của cậu hoàn thành nhé.

Chọn D

11. A

Kiến thức: Phát âm “t”

Giải thích:

- A. listen /'lɪs.ən/
- B. return /rɪ'tɜ:n/
- C. attend /ə'tend/
- D. pretend /prɪ'tend/

Phần gạch chân đáp án A là âm câm, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /t/.

Chọn A

12. B

Kiến thức: Phát âm “-es”

Giải thích:

- A. costumeses /'kɒs.tʃu:mz/
- B. messageses /'mes.ɪdʒɪz/
- C. smartphoneses /'smɑ:t.fəʊnz/
- D. uncleses /'ʌŋ.kəlz/

Phần gạch chân đáp án B phát âm là /ɪz/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /z/.

Chọn B

13. D

Kiến thức: Phát âm “-ed”

Giải thích:

- A. extended /ɪk'sten.dɪd/
- B. updated /ʌp'detɪd/

C. edited /'ed.ɪt/

D. finished /'fɪn.ɪʃt/

Phần gạch chân đáp án D phát âm là /t/, phần gạch chân của các đáp án còn lại phát âm là /ɪd/.

Chọn D

14. B

Kiến thức: Trọng âm từ có 2 âm tiết

Giải thích:

A. pigeon /'pɪdʒ.ən/

B. machine /mə'ʃi:n/

C. market /'mɑ:.kɪt/

D. vlogger /'vlɒg.ər/

Trọng âm đáp án B rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn B

15. D

Kiến thức: Trọng âm từ có 3 âm tiết

Giải thích:

A. media /'mi:.di.ə/

B. telegraph /'tel.ɪ.grɑ:f/

C. diary /'daɪ.əri/

D. computer /kəm'pjʊ:.tər/

Trọng âm đáp án D rơi vào âm tiết thứ hai, trọng âm các đáp án còn lại rơi vào âm tiết thứ nhất.

Chọn D

16. B

Kiến thức: Cụm từ cố định

Giải thích:

make a good living: kiếm được nhiều tiền

Today, women can also **make** a good living to support the family.

Tạm dịch: Ngày nay, phụ nữ cũng có thể kiếm được nhiều tiền để nuôi gia đình.

Chọn B

17. B

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. emails (n): thư điện tử

B. diaries (n): nhật ký

C. telephones (n): điện thoại bàn

D. blogs (n): nhật ký trực tuyến

It's difficult to show my grandparents how to send **emails**.

Tạm dịch: Chỉ cho ông bà cách gửi thư điện tử thật khó khăn

Chọn B

18. A

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. carrier pigeons: bồ câu đưa thư

B. bicycle carts: xe kéo bằng xe đạp

C. hand-drawn carts: xe kéo tay

D. cottages (n): nhà tranh

How long does it take for the **carrier pigeons** to deliver a message?

Tạm dịch: Mất bao lâu để bồ câu đưa thư có thể chuyển tin nhắn?

Chọn A

19. D

Kiến thức: Từ vựng

Giải thích:

A. played online games: chơi trò chơi trực tuyến

B. bought food: mua thức ăn

C. rode horses: cưỡi ngựa

D. played folk games: chơi trò chơi dân gian

Traditionally, children often **play folk games** such as “ô ăn quan” after school.

Tạm dịch: Theo truyền thống thì trẻ con thường chơi các trò chơi dân gian như “ô ăn quan” sau khi tan trường.

Chọn D

20. B

Kiến thức: Thì của động từ

Giải thích:

Ở chỗ trống thứ nhất, với dấu hiệu *always*, ta dùng thì hiện tại đơn để nói về một thói quen ở hiện tại. Cấu trúc: S + V/V-s/es + Vì chủ ngữ là ngôi ba số ít (Nancy), nên ta điền *shares* vào chỗ trống.

Ở chỗ trống thứ hai, với dấu hiệu *now*, ta dùng thì hiện tại tiếp diễn để nói về một việc đang xảy ra ngay tại thời điểm nói. Cấu trúc: S + am/is/are + V-ing + Vì chủ ngữ là ngôi ba số ít (She), nên ta điền *is uploading* vào chỗ trống.

Nancy always **shares** her ideas about healthy lifestyle on social media. She **is uploading** a photo now.

Tạm dịch: Nancy luôn chia sẻ những ý tưởng của cô ấy về lối sống lành mạnh trên mạng xã hội. Bây giờ cô ấy đang tải lên một tấm ảnh.

Chọn B

21. C**Kiến thức:** Sự kết hợp thì**Giải thích:**

Hành động mua đồ là hành động đang xảy ra (quá khứ tiếp diễn), còn hành động nhìn thấy Tom là hành động xen vào (quá khứ đơn).

Cấu trúc: S1 + was/were + V-ing + ... when S2 + V2/ed.

I **saw** Tom when I **was buying** some food from street vendors.

Tạm dịch: Tôi thấy Tom khi tôi đang mua ít đồ ăn từ những người bán hàng rong.

Chọn C

22. D**Kiến thức:** Kỹ năng giao tiếp**Giải thích:**

Joey: “Ngày xưa, người Việt đi bộ hoặc là đạp xe thay vì đi xe hơi hay xe máy.”

Sarah: “_____”

A. Thật tuyệt vời làm sao!

B. Thật tốt khi bạn nói thế.

C. Chắc chắn rồi.

D. Hồi xưa mọi thứ thật khác.

Joey: "In the old days, the Vietnamese travelled on foot or cycles instead of cars and motorcycles."

Sarah: "Things were a lot different in the past."

Tạm dịch:

Joey: “Ngày xưa, người Việt đi bộ hoặc là đạp xe thay vì đi xe hơi hay xe máy.”

Sarah: “Hồi xưa mọi thứ thật khác.”

Chọn D

23. B**Kiến thức:** Từ vựng**Giải thích:**

A. digital (adj): thuộc về kỹ thuật số

B. modern (adj): hiện đại

C. future (n): tương lai

D. past (n): quá khứ

Lan's family has a mix of traditional and **modern** lifestyles.

Tạm dịch: Gia đình Lan có một lối sống kết hợp giữa truyền thống và hiện đại.

Chọn B

24. A**Kiến thức:** Thì của động từ

Giải thích:

Ta dùng thì hiện tại đơn để nói về thói quen ở hiện tại. Vì chủ ngữ là ngôi thứ ba số nhiều (they) nên ta điền *keep* vào chỗ trống.

They **keep** diaries and communicate with friends over the phone or in person.

Tạm dịch: Họ viết nhật ký và giao tiếp với bạn bè qua điện thoại hoặc trực tiếp.

Chọn A

25. D

Kiến thức: Câu ước

Giải thích:

Ta dùng câu ước với thì quá khứ đơn để nói về một mong ước không có thật ở hiện tại.

Cấu trúc: S1 + wish/wishes + S2 + V2/ed

Lan wishes her parents **listened** to her favourite music.

Tạm dịch: Lan ước bố mẹ cô ấy nghe loại nhạc cô ấy thích.

Chọn D

26. B

Kiến thức: Dạng của từ

Giải thích:

Trước chỗ trống là động từ *to be* thì điền tính từ hoặc danh từ vào chỗ trống, tuy nhiên ở đây ta cần một từ gì đó để bổ nghĩa cho danh từ *lifestyle* ở phía trước, ta điền một tính từ vào chỗ trống.

Although their lifestyles are **different**, the family has some things in common.

Tạm dịch: Dù những lối sống của họ khác nhau, nhưng gia đình này lại có vài điểm chung.

Chọn B

27. D

Kiến thức: Liên từ

Giải thích:

A. so: vậy nên

B. but: nhưng

C. because: bởi vì

D. and: và

Lan loves her family **and** no matter how different their lifestyles are, they are always there for each other.

Tạm dịch: Lan yêu gia đình của cô ấy và dù lối sống của họ có khác nhau như thế nào, họ luôn ở đó vì nhau.

Chọn D

Bài đọc hoàn chỉnh:

Lan's family has a mix of traditional and (23) **modern** lifestyles. They live together in a big house near Ho Chi Minh City, but each generation has its own way of doing things.

Lan's grandparents and parents prefer to do things in the traditional way. They (24) **keep** diaries and communicate with friends over the phone or in person. Lan and her brother; on the other hand, are all about the Internet and smartphones. They use digital devices to communicate with others.

When it comes to music, Lan's parents love classical tunes, while Lan and her brother are into pop music. Lan wishes her parents (25) **listened** to her favourite music. Although their lifestyles are (26) **different**, the family has some things in common. They all wear traditional clothes on special occasions and spend their free time talking about what happened during the week. Lan loves her family (27) **and** no matter how different their lifestyles are, they are always there for each other.

Tạm dịch:

Gia đình Lan có một lối sống trộn lẫn giữa truyền thống và hiện đại. Họ sống cùng nhau trong một ngôi nhà lớn gần Thành phố Hồ Chí Minh, nhưng mỗi thế hệ làm việc theo cách của riêng mình.

Ông bà và bố mẹ Lan thích làm mọi việc theo cách truyền thống. Họ viết nhật kí và giao tiếp với bạn bè thông qua điện thoại hoặc gặp trực tiếp. Lan và anh trai cô ấy, ngược lại, là tất cả mọi thứ về Internet và điện thoại thông minh. Họ dùng các thiết bị kỹ thuật số để giao tiếp với những người khác.

Khi nói về âm nhạc, bố mẹ Lan thích những giai điệu cổ điển, trong khi Lan và anh trai thích nhạc pop. Lan ước bố mẹ cô nghe loại nhạc cô thích. Dù lối sống của họ khác nhau, gia đình này vẫn có những điểm chung. Họ đều mặc trang phục truyền thống trong những dịp đặc biệt và dành thời gian rảnh để nói về những chuyện xảy ra trong tuần. Lan yêu gia đình của cô ấy và dù lối sống của họ có khác nhau như thế nào, họ luôn ở đó vì nhau.

Bài đọc:

STAY-AT-HOME DADS

For centuries, people believed that a woman's main role was to stay at home, do the housework and raise the children. Today, however, such responsibilities are shared between men and women. There is a change in the role that men and women play in the home. Nowadays, men are not the only ones that make a living and support the whole family. Because women have greater career options, more of them choose to work outside the home, and as a result, stay-at-home dads are becoming more common.

There are several benefits when a father stays at home and takes a more active role in the family. First of all, he can support his wife by sharing family responsibilities such as doing the housework and taking care of the children. By doing this, the wife can concentrate on her job and be able to earn a good salary. People also believe that fathers' spending time with their children is beneficial to their development. There are numerous activities in which both fathers and children can participate, such as sports, cars, tools, and so on. Engaging in such activities encourages a strong connection between fathers and children.

Tạm dịch:

NHỮNG NGƯỜI ĐÀN ÔNG NỘI TRỢ

Trong nhiều thế kỉ qua, người ta cho rằng vai trò của phụ nữ là ở nhà, làm việc nhà và chăm sóc con cái. Ngày nay, những trách nhiệm như thế được chia sẻ giữa đàn ông và phụ nữ. Có một sự thay đổi trong vai trò

của đàn ông và phụ nữ trong gia đình. Ngày nay, đàn ông không chỉ là những người đi kiếm sống để nuôi cả gia đình. Vì phụ nữ ngày càng có nhiều lựa chọn về sự nghiệp tốt hơn, họ ngày càng chọn làm việc bên ngoài nhiều hơn, và kết quả là những người đàn ông nội trợ ngày càng trở nên phổ biến hơn.

Có nhiều lợi ích khi người bố ở nhà và đóng vai trò chủ động hơn trong gia đình. Đầu tiên là anh ta có thể hỗ trợ vợ mình bằng cách chia sẻ các trách nhiệm trong gia đình như làm việc nhà và chăm sóc con cái. Bằng cách này, người vợ có thể tập trung vào công việc và nhận được một mức lương tốt. Mọi người cũng cho rằng việc người bố dành thời gian cho con họ sẽ giúp ích cho sự phát triển của chúng. Có vô số hoạt động mà cả hai bố con đều có thể tham gia như thể thao, lái xe, làm dụng cụ v.v... Tham gia vào những hoạt động như thế khuyến khích những mối quan hệ bền chặt giữa người cha và những đứa con.

28. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

In the past, people thought men's job was to stay home and raise the children.

(Ngày xưa, người ta cho rằng việc của đàn ông là ở nhà và chăm con.)

Thông tin: For centuries, people believed that a woman's main role was to stay at home, do the housework and raise the children.

Tạm dịch: Trong nhiều thế kỉ qua, người ta cho rằng vai trò của phụ nữ là ở nhà, làm việc nhà và chăm sóc con cái.

Chọn F

29. NI

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Women now can make more money than men.

(Phụ nữ bây giờ có thể kiếm được nhiều tiền hơn đàn ông.)

Thông tin: Nowadays, men are not the only ones that make a living and support the whole family. Because women have greater career options, more of them choose to work outside the home, and as a result, stay-at-home dads are becoming more common.

Tạm dịch: Ngày nay, đàn ông không chỉ là những người đi kiếm sống để nuôi cả gia đình. Vì phụ nữ ngày càng có nhiều lựa chọn về sự nghiệp tốt hơn, họ ngày càng chọn làm việc bên ngoài nhiều hơn, và kết quả là những người đàn ông nội trợ ngày càng trở nên phổ biến hơn.

Chọn NI

30. F

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

It's not good for the family to have stay-at-home dads.

(Đàn ông nội trợ thì không tốt cho gia đình.)

Thông tin: There are several benefits when a father stays at home and takes a more active role in the family.

Tạm dịch: Có nhiều lợi ích khi người bố ở nhà và đóng vai trò chủ động hơn trong gia đình.

Chọn F

31. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Men can help their working wives to do the housework.

(Đàn ông có thể hỗ trợ người phụ nữ đang đi làm làm việc nhà.)

Thông tin: First of all, he can support his wife by sharing family responsibilities such as doing the housework and taking care of the children.

Tạm dịch: Đầu tiên là anh ta có thể hỗ trợ vợ mình bằng cách chia sẻ các trách nhiệm trong gia đình như làm việc nhà và chăm sóc con cái.

Chọn T

32. T

Kiến thức: Đọc hiểu

Giải thích:

Playing sports together brings fathers and children closer.

(Chơi thể thao giúp cha và con cái thân thiết với nhau hơn.)

Thông tin: There are numerous activities in which both fathers and children can participate, such as sports, cars, tools, and so on. Engaging in such activities encourages a strong connection between fathers and children.

Tạm dịch: Có vô số hoạt động mà cả hai bố con đều có thể tham gia như thể thao, lái xe, làm dụng cụ v.v... Tham gia vào những hoạt động như thế khuyến khích những mối quan hệ bền chặt giữa người cha và những đứa con.

Chọn T

33.

Kiến thức: V-ing/ to V

Giải thích:

tell + O + to V: yêu cầu ai đó làm gì

spend time (on) + V-ing: dành thời gian làm gì

Đáp án: Lily's mother told her to spend less time playing computer games.

Tạm dịch: Mẹ của Lily bảo cô ấy giành ít thời gian chơi trò chơi điện tử hơn.

34.

Kiến thức: Thì hiện tại đơn – câu đơn

Giải thích:

Cấu trúc câu đơn: Trạng từ thời gian, S + trạng từ tần suất + V + O.

Đáp án: Nowadays, parents often respect their children's opinions.

Tạm dịch: Ngày nay, cha mẹ thường tôn trọng ý kiến của con trẻ.

35.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

Most Vietnamese people wore traditional clothes long time ago.

(Hầu hết người Việt Nam mặc trang phục truyền thống cách đây một thời gian dài.)

what: cái gì

Cấu trúc câu hỏi thì quá khứ đơn với động từ thường: What + did + S + V (nguyên thể)?

Đáp án: What did most Vietnamese people wear long time ago?

Tạm dịch: Thời gian dài trước đây người Việt Nam mặc gì?

36.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

My mother posted five blogs on her website yesterday.

(Mẹ tôi đăng 5 video nhật lý lên trang mạng vào hôm qua.)

How many + danh từ số nhiều: bao nhiêu

Cấu trúc câu hỏi thì quá khứ đơn với động từ thường: How many + danh từ số nhiều + did + S + V (nguyên thể)?

Đáp án: How many blogs did your mother post on her website yesterday?

Tạm dịch: Hôm qua mẹ bạn đăng lên trang web của bà bao nhiêu bài blog thế?

37.

Kiến thức: Câu hỏi Wh

Giải thích:

I was chatting online with friends when my parents came home.

(Tôi đang tán gẫu qua mạng với các bạn thì bố mẹ tôi về đến nhà.)

who: ai

Cấu trúc câu hỏi thì quá khứ tiếp diễn: Who + were you + V-ing...?

Đáp án: Who were you chatting online with when your parents came home?

Tạm dịch: Bạn đang nhắn tin với ai khi bố mẹ bạn về nhà?

38.

Kiến thức: Câu ước với "wish"

Giải thích:

Ta dùng cấu trúc *wish* với quá khứ đơn để nói lên mong ước không có thực ở hiện tại.

Cấu trúc: S + wish(es) + S2 + Ved/V2 (quá khứ đơn)

Susan only gets six followers on her social media. She wants to get more.

(Susan chỉ có sáu người theo dõi trên mạng xã hội. Cô ấy muốn có thêm nhiều người theo dõi hơn.)

Đáp án: Susan wishes she got more followers on her social media.

(Susan ước có nhiều người theo dõi hơn trên mạng xã hội của cô ấy.)

39.

Kiến thức: Thì quá khứ tiếp diễn với “while”

Giải thích:

Ta dùng *while* để nối hai câu hay hai mệnh đề/ hai hành động đang xảy ra song song tại cùng một thời điểm đang được nhắc đến.

Cấu trúc: S1 + was/were V-ing + WHILE + S2 + was/were V-ing

I was writing a letter to my pen pal. My parents were listening to the radio.

(Tôi đang viết thư cho người bạn qua thư. Bố mẹ tôi đang nghe đài.)

Đáp án: I was writing a letter to my pen pal while my parents were listening to the radio.

Tạm dịch: Tôi đang viết thư cho bạn trong khi bố mẹ tôi đang nghe đài phát thanh.

40.

Kiến thức: Thì quá khứ đơn & quá khứ tiếp diễn với “when”

Giải thích:

Ta dùng *when* để nối hai mệnh đề trong đó có một hành động đang xảy ra thì có một thành động khác xen vào trong quá khứ. Cấu trúc: S1 + was/were + V-ing + ... when S2 + V2/ed + ...

The teacher arrived. The students were playing games on their smartphones.

(Giáo viên đến. Học sinh đang chơi trò chơi trên điện thoại thông minh.)

Đáp án: When the teacher arrived the students were playing games on their smartphones

Tạm dịch: Khi giáo viên đến các học sinh đang chơi trò chơi trên điện thoại thông minh.